TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T THÀNH PHỐ H	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05-11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Chính - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 178/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phùng Văn M, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1987; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã L, huyện T, thành phố H; nơi ở hiện nay: Thôn H, xã L, huyện T, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là anh Phùng Văn M trình bày:

1. Về hôn nhân:

Anh M và chị Trần Thị L kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 22/3/2006 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn T, xã L. Quá trình chung sống có 03 con chung, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong tính cách, không tin tưởng nhau về kinh tế và tình cảm dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải nhưng không có kết quả. Chị L về nhà mẹ đẻ ở tại thôn H, xã L từ năm 2013, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay anh xác định không còn tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị L.

Các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Trần Thị L trình bày: Chị công nhận lời trình bày của anh M về điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và có ba con chung, trong cuộc sống không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Từ năm 2011, anh M đi làm ăn xa rất ít khi về nhà nên vợ chồng sống xa nhau và ly thân từ đó, anh M không quan tâm và không có trách nhiệm gì với vợ con. Nay anh M yêu cầu ly hôn, chị xác định vẫn còn tình cảm và vì ba con chung cần có sự chăm sóc của cả bố và mẹ nên chị không đồng ý ly hôn. Nếu anh M vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý nhưng anh M phải về để cùng chị giải quyết cho xong một số vấn đề còn lại của gia đình.

2. Về con chung:

Anh M trình bày anh và chị L có ba con chung tên là Phùng Văn H sinh ngày 21/4/2006, Phùng Thị M sinh ngày 23/7/2008 và Phùng Thị P sinh ngày 28/4/2011. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi con tên H, để chị L trực tiếp nuôi hai con tên M và P. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con cho chị L mỗi tháng một con là 1.500.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Chị L công nhận chị và anh M có ba con chung như anh M trình bày là đúng. Nếu ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi hai con tên M và P, để anh M trực tiếp

nuôi con tên H, anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cho chị mỗi tháng mỗi con là 1.500.000 đồng cho đến khi các con trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

Anh M và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phùng Văn M và chị Trần Thị L; Về con chung: Giao cho anh Phùng Văn M trực tiếp nuôi con chung tên là Phùng Văn H sinh ngày 21/4/2006 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi hai con chung tên là Phùng Thị M sinh ngày 23/7/2008 và Phùng Thị P sinh ngày 28/4/2011 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phùng Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cho chị Trần Thị L mỗi tháng mỗi con là 1.500.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là anh Phùng Văn M vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Phùng Văn M và chị Trần Thị L đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 19 đăng ký ngày

22/3/2006 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nhiều năm, không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh M yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa anh M và chị L.

[3]. Về con chung: Anh Phùng Văn M và chị Trần Thị L có ba con chung tên là Phùng Văn H sinh ngày 21/4/2006, Phùng Thị M sinh ngày 23/7/2008 và Phùng Thị P sinh ngày 28/4/2011. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, khi ly hôn anh M đề nghị được trực tiếp nuôi con tên Phùng Văn H, để chị L trực tiếp nuôi hai con tên Phùng Thị M và Phùng Thị P, chị L đồng ý, mặt khác con tên H có nguyện vọng được ở với anh M, hai con tên M và P có nguyện vọng được ở với chị L. Do vậy, cần giao con tên Phùng Văn H cho anh M trực tiếp nuôi và giao hai con tên Phùng Thị M, Phùng Thị P cho chị L trực tiếp nuôi là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M và chị Lý thống nhất anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cho chị L mỗi tháng mỗi con là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận, anh M không yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Anh M và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, cộng bằng 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật

Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phùng Văn M và chị Trần Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Phùng Văn M trực tiếp nuôi con tên là Phùng Văn H sinh ngày 21/4/2006 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi hai con tên là Phùng Thị M sinh ngày 23/7/2008 và Phùng Thị P sinh ngày 28/4/2011 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phùng Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cho chị Trần Thị L mỗi tháng mỗi con là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh Phùng Văn M không yêu cầu chị Trần Thị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Trần Thị L có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh Phùng Văn M chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành, thì anh Phùng Văn M còn phải thanh toán thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về tài sản chung: Anh Phùng Văn M và chị Trần Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Anh Phùng Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, cộng bằng 600.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000473 ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Anh Phùng Văn M còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T, thành phố H (Giấy CNKH số 19, đk ngày 22/3/2006);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vân